

Số: 13 /2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 04/TTr-STC ngày 03/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2022 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông.

2. Cục Thuế tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất đề:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / mu

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	40	32	20	1,5	1,5	1,5
2	Phi Liêng	33	26	18	1,4	1,4	1,4
3	Liêng Srônh	30	24	15	1,5	1,4	1,5
4	Rô Men	40	32	21	1,4	1,4	1,4
5	Đạ Rsal	35	28	16	1,4	1,4	1,5
6	Đạ M'Rông	25	20	13	1,2	1,2	1,2
7	Đạ Tông	25	20	13	1,4	1,4	1,4
8	Đạ Long	22	18	11	1,4	1,4	1,4

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	45	36	23	1,6	1, 6	1, 6
2	Phi Liêng	39	31	20	1,5	1,5	1,5
3	Liêng Srônh	34	28	18	1,5	1,5	1,5
4	Rô Men	48	39	25	1,4	1,4	1,4
5	Đạ Rsal	57	46	29	1,5	1,5	1,5
6	Đạ M'Rông	30	24	15	1,3	1,3	1,3
7	Đạ Tông	30	24	15	1,4	1,4	1,4
8	Đạ Long	25	20	13	1,5	1,5	1,5

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	26	21	15	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	25	20	14	1,2	1,2	1,2
3	Liêng Srônh	21	19	12	1,5	1,5	1,8
4	Rô Men	25	20	14	1,4	1,4	1,4
5	Đạ Rsal	30	24	16	1,2	1,2	1,2
6	Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	15	13	9	1,2	1,1	1,1
8	Đạ Long	13	11	8	1,0	1,0	1,0

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	45	36	23	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	39	31	20	1,2	1,2	1,2
3	Liêng Srônh	34	28	18	1,2	1,2	1,2
4	Rô Men	48	39	25	1,2	1,2	1,2
5	Đạ Rsal	57	46	29	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'Rông	30	24	15	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	30	24	15	1,2	1,2	1,2
8	Đạ Long	25	20	13	1,0	1,0	1,0

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại mục 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
3	Liêng Srônh	12	10	7	1,0	1,0	1,0
4	Rô Men	12	10	7	1,0	1,0	1,0
5	Đạ Rsal	12	10	7	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'Rông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
8	Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ ĐẠ K'NÀNG		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Dọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ T 107, TBĐ 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp T 334, TBĐ 16 (giáp cổng Vina cà phê).	220	1,3
2	Từ T 334, TBĐ 16 (cổng Vina cà phê) đến giáp T 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.100	1,4
3	Từ T 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).	465	1,4
1.1.2	Đường ĐT 724:		
1	Từ T 208, TBĐ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp T 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	350	1,4
2	Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).	165	1,4
3	Từ giáp T 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	132	1,3
4	Từ giáp T 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	215	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).	330	1,4
6	Từ giáp T 489, TBĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết T 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	410	1,4
7	Từ giáp T 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.200	1,6
8	Từ giáp T 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp T 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	450	1,8
9	Từ T 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).	180	1,3
10	Từ giáp T 236, TBĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	220	1,4
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	135	1,1
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS tờ bản đồ 31.	510	1,5
1.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	175	1,2
2	Từ T 44, TBĐ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết T 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	96	1,0
3	Từ T 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	175	1,4
4	Từ giáp T 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	96	1,2
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBĐ 31 (hết cổng K'Dai, thuộc thôn Đạ Mur).	450	1,2
6	Từ giáp T 188, TBĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết T 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	145	1,8
7	Từ giáp T 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur).	120	1,2
8	Từ T 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	96	1,2
9	Từ giáp T 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	120	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ giáp T 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TBĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm).	96	1,2
11	Từ T 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TBĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	140	1,1
12	Từ T 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TBĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	145	1,2
13	Từ giáp T 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	300	1,4
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	110	1,2
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	350	1,4
16	Từ T 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TBĐ 53 (hết nhà ông Đảng).	120	2,5
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	90	1,3
2	XÃ PHI LIÊNG		
2.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TBĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	552	1,2
2	Từ T 519, TBĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.120	1,2
3	Từ T 27, TBĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	330	1,6
4	Từ giáp T 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	162	1,7
5	Từ T 373, TBĐ 11 (nhà bà Cừu) đến hết T 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TBĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).	552	1,4
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	660	1,3
2.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học).	198	1,4
2	Từ T 125, TBĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	186	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ giáp T 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TBĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).	81	1,4
4	Từ giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến đoạn đường mới từ Phi Liêng	400	1,6
5	Từ đoạn đường mới từ Phi Liêng đi đến giáp T 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)	360	1,3
6	Đoạn đường mới từ Phi Liêng đi xã Đạ K'Nàng	320	1,3
7	Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	150	1,1
8	Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	186	1,3
9	Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	174	1,4
10	Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	126	1,2
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	80	1,2
3.	XÃ LIÊNG SRÔNG		
3.1	Khu vực I		
1	Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	149	1,2
2	Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truỵện).	195	1,3
3	Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truỵện) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	130	1,2
4	Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	200	1,3
5	Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	280	1,3
6	Từ giáp T 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	155	1,2
7	Từ T 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	335	1,2
8	Từ giáp T 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	170	1,2
9	Từ giáp T 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	160	1,2
10	Từ giáp T 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	165	1,2
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	825	1,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.2	Khu vực II		
1	Từ T 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	110	1,5
2	Từ giáp T 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).	200	1,5
3	Từ giáp T 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyen).	100	1,5
4	Từ T 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	100	1,2
5	Từ giáp T 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Mang).	75	1,2
6	Từ giáp T 69, TBĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Mok).	80	1,2
7	Từ T 184, TBĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TBĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	80	1,2
8	Từ T 68, TBĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TBĐ 87 (hết cầu Đa Linh).	110	1,5
9	Từ giáp T 02, TBĐ 87 (giáp cầu Đa Linh) đến hết T 01, TBĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	80	1,2
10	Từ giáp T 01, TBĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TBĐ 72 (hết nhà ông Kmbrong).	70	1,2
11	Từ T 68, TBĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TBĐ 49 (giáp cầu).	150	1,2
12	Từ giáp T 76, TBĐ 49 (từ cầu) đến hết T 05, TBĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,2
13	Từ giáp T 42, TBĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TBĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,4
14	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết T 17, TBĐ 51 (hết đất ông Hoà).	300	1,4
15	Từ giáp T 17, TBĐ 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	100	1,3
16	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800 mét.	300	1,2
17	Từ T 40, TBĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TBĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	165	1,6
18	Từ giáp T 31, TBĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TBĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	90	1,2
19	Từ T 23, TBĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long).	100	1,5
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại	65	1,2
4	XÃ ĐẠ RSAL		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.1	Khu vực I		
1	Từ T 502, TBĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TBĐ 11 (hết cổng trường cấp II).	2.340	1,4
2	Từ giáp T 629, TBĐ 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết T 41, TBĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	1.280	1,2
3	Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TBĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	1.100	1,2
4	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng).	840	1,2
5	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TBĐ 21 (hết nhà bà Út).	600	1,2
6	Từ giáp T 24, TBĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TBĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	300	1,3
7	Từ giáp T 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín).	215	1,4
8	Từ giáp T 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBĐ 65 (hết cầu Đăk San).	250	1,4
9	Từ giáp T 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đăk San) đến hết T 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).	215	1,6
10	Từ giáp T 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	150	1,5
11	Từ giáp T 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh).	155	1,6
12	Từ giáp T 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưư điện) đến hết T 762, TBĐ 11 (hết hội trường thôn).	900	1,5
13	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	420	1,3
4.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).	240	1,5
2	Từ giáp T 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân).	430	1,3
3	Từ T 170, TBĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa).	250	1,4
4	Từ giáp T 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiên).	300	1,5
5	Từ giáp T 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiên) đến hết T 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường).	265	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Từ giáp T 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	125	2,0
7	Từ T 565, TBĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông).	360	1,5
8	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ).	215	1,6
9	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 19 (giáp sông).	240	1,8
10	Từ giáp T 503, TBĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBĐ 11 (hết trạm điện).	420	1,0
11	Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thế).	145	1,7
12	Từ T 1525, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các).	130	1,9
13	Từ giáp T 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa).	145	1,7
14	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi).	145	1,7
15	Từ T 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vự).	140	1,8
16	Từ giáp T 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm).	140	1,8
17	Từ T 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đông).	100	2,0
18	Từ T 556, TBĐ 11 (giáp nhà ông Cuông) đến hết T 236, TBĐ 12 (hết nhà ông Nhữ)	240	1,5
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	86	1,7
5	XÃ RÔ MEN		
5.1	Khu vực I		
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông).	1.030	1,4
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	545	1,7
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	1.080	1,4
4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	1.252	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	1.252	1,2
6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	1.252	1,2
7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	1.252	1,2
8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông.	645	2,0
9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15	1.251	1,2
10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.126	1,2
11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.000	1,4
12	Từ giáp nhà văn hóa thiếu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách	1.126	1,2
5.1.2	Đường ĐT-724		
1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội	1.390	1,2
2	Từ giáp T 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	534	1,7
3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết T 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	260	1,9
4	Từ giáp T 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	97	1,8
5	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	610	1,4
6	Từ giáp T 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	293	1,5
7	Từ giáp T 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	784	1,2
8	Từ giáp T 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	153	1,2
9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	134	1,2
5.2	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	120	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	96	1,6
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	180	1,7
4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết T 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	145	1,9
5	Từ giáp T 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,2
6	Từ T 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	95	1,2
7	Từ giáp đường TL-ĐT 724(Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ.	180	1,4
8	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết T 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	95	1,6
9	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	165	1,5
10	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	95	1,2
11	Từ T 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết T 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	95	1,2
12	Từ T 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết T 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	95	1,2
13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	200	1,2
14	Từ giáp T 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	180	1,2
15	Từ giáp T 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	100	1,2
16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cổng (hết nhà ông Đăng)	340	1,2
17	Từ giáp cổng (nhà ông Đăng) đến giáp T290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	180	1,2
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	77	1,2
6	XÃ ĐẠ M'RÔNG		
6.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	78	1,4
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông).	90	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ T 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M' Rông) đến hết T 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	175	1,5
4	Từ giáp T 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hô.	140	1,7
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M' Rông đến hết T 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	175	1,3
6	Từ T 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K' Rông Nô.	145	1,4
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đa Rsal.	110	1,2
8	Từ T 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	140	1,2
6.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	75	1,2
2	Từ giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi.	110	1,0
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	75	1,2
4	Từ T 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	105	1,0
5	Từ T 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	70	1,2
6	Từ giáp T 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	85	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	100	1,0
8	Từ T 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K' Ngoc).	90	1,2
9	Từ T 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	85	1,0
10	Từ giáp T 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	85	1,0
11	Từ giáp T 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết T 946, TBĐ 6 (nhà ông Dong Jri H Bang).	85	1,2
12	Từ giáp T 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết T 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	85	1,0
13	Từ giáp T 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết T 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đoi).	85	1,0
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	66	1,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	XÃ ĐẠ TÔNG		
7.1	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh).	250	1,6
2	Từ giáp T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết T243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao)	530	1,8
3	Từ giáp T 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long.	250	1,6
4	Từ T 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong).	250	1,6
7.2	Khu vực II		
1	Từ T 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết T 111, TBĐ 13 (hết trường cấp I Đa Ninh).	75	1,4
2	Từ giáp T 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long).	150	1,8
3	Từ giáp T 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	80	1,2
4	Từ giáp T 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Glong).	108	1,7
5	Từ giáp T 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang).	75	1,2
6	Từ T 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao).	110	1,2
7	Từ T 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết T 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	70	1,3
8	Từ T 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	85	1,4
9	Từ giáp T 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang).	65	1,5
10	Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh).	100	1,4
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	60	1,4
8	XÃ ĐẠ LONG		
8.1	Khu vực I		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ cầu Đạ Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).	230	1,7
2	Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos).	300	1,7
3	Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sếp).	230	1,5
8.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	120	1,6
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nong Jrang).	70	1,4
3	Từ giáp T 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiếu).	70	1,2
4	Từ giáp T 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết T 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	100	1,2
5	Từ giáp T 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp).	75	1,2
6	Từ giáp T 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết T 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chấn).	75	1,2
7	Từ T 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh).	70	1,4
8	Từ T 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Dương).	85	1,2
9	Từ T 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh).	110	1,2
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	60	1,4

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục I và II nêu trên.